

## B. GRAMMAR

### 1. ÔN TẬP THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST PERFECT)

<b>Cấu trúc</b>	(+) S + had + VpII (past participle) (-) S + had not / hadn't + VpII (?) Had + S + VpII? Yes, S + had / No, S + hadn't.
<b>Ví dụ</b>	(+) I had left when they came. ( <i>Khi họ đến thì tôi đã rời đi rồi.</i> ) (-) I hadn't left when they came. ( <i>Khi họ đến thì tôi đã không rời đi.</i> ) (?) Had you left when they came? ( <i>Khi họ đến, bạn đã rời đi rồi à?</i> ) Had you not left when they came? ( <i>Khi họ đến, bạn đã không rời đi à?</i> ) Hadn't you left when they came? ( <i>Khi họ đến, bạn đã không rời đi à?</i> )
<b>Cách dùng</b>	- Diễn tả một hành động đã được hoàn tất trước một hành động khác trong quá khứ. Ví dụ: He had left the house before she came. - Diễn tả một hành động đã được hoàn tất trước một thời điểm xác định trong quá khứ. Ví dụ: We had had lunch by two o'clock yesterday. By the age of 25, he had written two famous novels.
<b>Dấu hiệu nhận biết</b>	By + thời gian trong quá khứ Before, after, by the time, as soon as, as.....

**\* Cách diễn đạt thời quá khứ trong các mệnh đề thời gian:**

Main clause	Conjunction	Adverb clause of time
S + V (simple past)	<b>after</b> (sau khi) <b>as soon as</b> (ngay khi)	S + V (past perfect)
S + V (past perfect)	<b>before</b> (trước khi) <b>by the time</b> (trước khi)	S + V (simple past)

## BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

**Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thời quá khứ hoàn thành.**

1. Before hanging out with friends, Jim (do) \_\_\_\_\_ his homework.
2. Peter told me that he (already finish) \_\_\_\_\_ reading 'Harry Potter'.
3. Mary said she (never be) \_\_\_\_\_ to Paris before.
4. When we came to the movie theater, the film (start) \_\_\_\_\_.
5. Where \_\_\_\_\_ (Jim / be) before you found him?
6. Peter (travel) \_\_\_\_\_ to 5 foreign countries on business trips before he retired.
7. My mother (write) \_\_\_\_\_ me a note before she left for work.
8. I wish I (not attend) \_\_\_\_\_ that meeting.
9. Jim (read) \_\_\_\_\_ all his books before he brought a new one yesterday.
10. \_\_\_\_\_ (you / clean) your room before you went out?

**Bài 2: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ hoàn thành hoặc quá khứ đơn.**

1. Mr. Brown (come) \_\_\_\_\_ home as soon as he (finish) \_\_\_\_\_ his work.
2. I (live) \_\_\_\_\_ in Texas for 4 years before I (move) \_\_\_\_\_ to California.
3. When Mr. Smith (wake) \_\_\_\_\_ yesterday morning, breakfast (already be) \_\_\_\_\_ ready.
4. Before I (get) \_\_\_\_\_ promotion, I (work) \_\_\_\_\_ very hard.
5. Yesterday, my mother (pick) \_\_\_\_\_ me up from school before we (go) \_\_\_\_\_ shopping together.
6. Our grandparents (tell) \_\_\_\_\_ us that he (serve) \_\_\_\_\_ in the army in 1945.
7. After having dinner with my boyfriend, I (go) \_\_\_\_\_ home.
8. Yesterday (be) \_\_\_\_\_ the first time Jane (perform) \_\_\_\_\_ in front of such large audience.
9. Peter (admit) \_\_\_\_\_ he (break) \_\_\_\_\_ my favorite vase the day before.
10. What \_\_\_\_\_ (you / do) before you (come) \_\_\_\_\_ there?
11. Yesterday I (feel) \_\_\_\_\_ nervous as I (not prepare) \_\_\_\_\_ my presentation carefully.
12. \_\_\_\_\_ (Peter / come) to see you after he (finish) \_\_\_\_\_ his work?
13. Mary (prepare) \_\_\_\_\_ the meal before she (invite) \_\_\_\_\_ her new neighbor to have lunch with her.
14. Before I (buy) \_\_\_\_\_ a car, I (travel) \_\_\_\_\_ by bus for nearly 5 years.

15. As soon as Jane (see) \_\_\_\_\_ Jim, she (storm) \_\_\_\_\_ out of the room

### III. Rewrite the sentences beginning as shown:

1. David went home before we arrived.  
→ When we .....  
→ After .....
2. We had snack then we had a look around the shops.  
→ After.....
3. We had never been so happy before.  
→ We were.....
4. I went to the zoo last year and that was where I saw a real tiger for the first time.  
→ Before .....
5. The man was poor so he could not afford accommodation.  
→ If .....
6. My teacher gave me a lot of homework.  
→ I wish.....
7. She didn't take that job in the city because his home was very far from there.  
→ If his home.....
8. We had lunch then we took a look around the shops.  
→ Before .....
9. The light had gone out before we got out of the office.  
→ When.....
10. After she had explained everything clearly, we started our work.  
→ By the time.....
11. My father had watered all the plants in the garden by the time my mother came home.  
→ Before .....

### IV. Put the verb in brackets in the Past simple, Past perfect or Present perfect.

1. She didn't notice that she (never see) ..... that film before.
2. I suddenly (remember) that I ..... (forget) my keys.
3. Bill no longer has his car. He (sell) ..... it.
4. (Have/you/put) ..... Off the fire before you (go) ..... out.
5. I was very pleased to see Mary again. I (not see) ..... for a long time.
6. I thanked her for everything she (do) ..... for me.
7. When I got to the office, I (realize) ..... I (forget) ..... to lock the door
8. Who is that woman? I (never seen) ..... her before.
9. Tom was not at home when I (arrive)..... He (just go) ..... out.
10. She said it (be) ..... the first time she (meet) ..... such a man.

